BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 935 /QĐ-LĐTBXH	*Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững ngành Lao động - Thương binh và Xã hội

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững ngành Lao động -Thương binh và Xã hội.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Lao động Thương binh và Xã hội các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Thường trực Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng quốc gia về PTBV và NLCT;
- Ban Kinh tế Trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Đảng ủy Khối các cơ quan Trung ương;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBTWMTTQ Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội (để phối hợp chỉ đạo thực hiện);
- Phòng TM và CN Việt Nam;
- UBND các tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương (để phối hợp chỉ đạo thực hiện);
- Các đ/c Thứ trưởng (để chỉ đạo thực hiện);
- Lưu: VT, Vụ KHTC.

KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Doãn Mậu Diệp

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

PHỤ LỤC 1

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ PHÂN CÔNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ 2030 VÌ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA NGÀNH LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

(Kèm theo Quyết định số 935/QĐ-LĐTBXH ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

STT	Mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	**Mục tiêu 1.1: Đến năm 2020, xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực cho tất cả mọi người ở mọi nơi, sử dụng chuẩn nghèo cùng cực với mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn 1,25 đô la Mỹ tính theo sức mua tương đương (giá 2005)/ngày; đến năm 2030, giảm ít nhất một nửa tỷ lệ nghèo theo tiêu chí nghèo đa chiều của quốc gia** ***(Mục tiêu 1.1 và Mục tiêu 1.2 toàn cầu)***		
1.1	Rà soát, bổ sung, hoàn thiện các chính sách giảm nghèo, nhất là chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số; chuyển dần sang hỗ trợ có điều kiện gắn với đối tượng, địa bàn và thời hạn thụ hưởng nhằm khuyến khích sự tích cực, chủ động tham gia của người nghèo.	**Văn phòng quốc gia về giảm nghèo**	Cục Bảo trợ xã hội, Cục Trẻ em, Vụ Bình đẳng giới và các đơn vị liên quan
1.2	Thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020; đảm bảo đạt mục tiêu đã đặt ra của Chương trình, chú ý giảm nghèo bền vững đối với đối tượng nghèo thuộc nhóm dễ bị tổn thương, dân tộc thiểu số, người khuyết tật, phụ nữ, trẻ em.		
1.3	Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các cơ chế, chính sách giảm nghèo để cải thiện điều kiện sống và tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin. Xây dựng và thực thi hiệu quả các chiến lược, chính sách phù hợp hướng tới giảm nghèo và bình đẳng giới nhằm tăng nguồn lực cho hoạt động giảm nghèo bền vững. Thúc đẩy lồng ghép yếu tố giới và trẻ em trong chính sách giảm nghèo.		
1.4	Xây dựngvà nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả nhằm cải thiện sinh kế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người nghèo, bảo đảm thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo cả nước cuối năm 2020 tăng lên 1,5 lần so với cuối năm 2015 (riêng hộ nghèo ở các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn, hộ nghèo dân tộc thiểu số tăng gấp 2 lần).		

STT	Mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1.5	Tập trung đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ở các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo tiêu chí nông thôn mới; trước hết là hạ tầng thiết yếu như đường giao thông, trường học, trạm y tế, thủy lợi nhỏ, nước sinh hoạt.	Văn phòng quốc gia về giảm nghèo	Cục Bảo trợ xã hội, Cục Trẻ em, Vụ Bình đẳng giới và các đơn vị liên quan
1.6	Xây dựng hệ thống dữ liệu theo dõi giảm nghèo đa chiều và nghèo cùng cực, chú ý tới phân tổ theo nhóm giới, tuổi, địa lý.		
1.7	Tăng cường giám sát, kiểm tra việc thực hiện chính sách hỗ trợ giảm nghèo với sự tham gia của người dân. Huy động, sử dụng và giám sát hiệu quả mọi nguồn lực trong và ngoài nước cho các chương trình và chính sách xóa nghèo		
2	**Mục tiêu 1.2: Triển khai trên toàn quốc các hệ thống và các biện pháp an sinh xã hội thích hợp cho mọi người, bao gồm cả các chính sách sàn an sinh xã hội và đến năm 2030 đạt được diện bao phủ đáng kể cho người nghèo và những người dễ bị tổn thương *(Mục tiêu 1.3 toàn cầu)***		
2.1	Thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 22/11/2012 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2011 – 2020; xây dựng đề án đổi mới bảo hiểm xã hội 2018-2025 và tầm nhìn đến 2030 theo hướng mở rộng độ bao phủ cả BHXH tự nguyên và bắt buộc, bảo đảm sự bền vững về tài chính, tăng tỷ lệ người trong độ tuổi hưu trí được hưởng BHXH.	**Vụ Bảo hiểm xã hội**	Các đơn vị có liên quan
2.2	Thực hiện hiện đồng bộ và hiệu quả Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Ban chấp hành trung ương Đảng khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020.	**Các đơn vị thuộc Bộ**	
2.2.1	Tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 01/11/2012 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012	**Viện Khoa học LĐ-XH**	Các đơn vị có liên quan
2.2.2	Nghiên cứu, đề xuất xây dựng Nghị quyết về một số chính sách xã hội giai đoạn 2021 - 2030	**Cục Bảo trợ xã hội**	Vụ Pháp chế, Vụ Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị liên quan
2.3	Hoàn thiện hệ thống pháp luật hiện hành về an sinh xã hội để tăng cường khả năng tiếp cận của người nghèo, người dễ bị tổn thương tới hệ thống dịch vụ an sinh xã hội. Nghiên cứu, xây dựng Luật Trợ giúp xã hội, Luật Công tác xã hội và các văn bản pháp quy có liên quan. Từ năm 2020, nghiên cứu xây dựng Bộ luật khung về an sinh xã hội theo hướng tích hợp các luật, chính sách hiện hành có liên quan bao gồm cả chính sách cho người nghèo, cận nghèo, người thu nhập thấp.	**Cục Bảo trợ xã hội**	Vụ Pháp chế, Vụ Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị liên quan

STT	Mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
2.4	Xây dựng Đề án chuẩn mức sống tối thiểu, mức sống trung bình phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội làm căn cứ xác định đối tượng và chuẩn trợ giúp xã hội. Tổ chức thực hiện: Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016 - 2020; Đề án đổi mới và phát triển trợ giúp xã hội giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.	**Cục Bảo trợ xã hội**	Vụ Pháp chế, Vụ Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị liên quan
2.5	Ban hành các văn bản hướng dẫn thực thi và giám sát quá trình thực thi các luật về công tác xã hội, trợ giúp xã hội, an sinh xã hội mới ban hành. Thực hiện các chính sách có tính bao phủ toàn dân.		
2.6	Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016 - 2020; Đề án đổi mới và phát triển hệ thống trợ giúp xã hội; Đề án phát triển nghề công tác xã hội; Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng; Đề án chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn dựa vào cộng đồng. Xây dựng và thực hiện có hiệu quả chương trình hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội và các đề án khác có liên quan đến trợ giúp xã hội giai đoạn 2021-2030		
2.7	Triển khai tốt các chính sách hỗ trợ cho người nghèo, cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, các đối tượng chính sách xã hội và các đối tượng dễ bị tổn thương khác tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin).	**Văn phòng quốc gia về giảm nghèo**	Cục Bảo trợ xã hội và các đơn vị liên quan
3	**Mục tiêu 4.3.b Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận công bằng cho tất cả nam và nữ đối với giáo dục nghề nghiệp có chất lượng và trong khả năng chi trả *(Mục tiêu 4.3 toàn cầu)***	**Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp**	Cục Bảo trợ xã hội, Cục Việc làm, Cục Quản lý lao động ngoài nước và các đơn vị có liên quan
3.1	Thực hiện hiệu quả Luật Giáo dục nghề nghiệp, Chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011 – 2020, bảo đảm tất cả nam và nữ thanh niên và người trưởng thành có nhu cầu đều có thể tiếp cận dịch vụ giáo dục nghề nghiệp phù hợp.		
3.2	Nâng cao chất lượng của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thông qua đổi mới cơ chế hoạt động của các cơ sở này theo hướng gắn với thị trường lao động.		
3.3	Tăng cường thực hiện chính sách hỗ trợ các đối tượng chính sách, người nghèo, người trong hoàn cảnh dễ bị tổn thương, người khuyết tật có điều kiện tiếp cận dịch vụ giáo dục nghề nghiệp theo nhu cầu.		
3.4	Tăng cường thực hiện trách nhiệm xã hội và đóng góp của doanh nghiệp đối với hoạt động giáo dục nghề nghiệp, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu nhân lực của doanh nghiệp, của cộng đồng và xã hội.		

STT	Mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
4	**Mục tiêu 4.4: Đến năm 2030, tăng đáng kể số lao động có các kỹ năng phù hợp với nhu cầu thị trường lao động để có việc làm tốt và làm chủ doanh nghiệp *(Mục tiêu 4.4 toàn cầu)***	**Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp**	Cục Quản lý lao động ngoài nước, Vụ Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị có liên quan
4.1	Thực hiện có hiệu quả Dự án "Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp" thuộc Chương trình mục tiêu Giáo dục Nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động giai đoạn 2016-2020; mở rộng các hình thức và quy mô giáo dục nghề nghiệp (học tại trường/ lớp, học tại doanh nghiệp, vừa học vừa làm, học từ xa, tự học) và tổ chức thi cấp bằng, chứng chỉ để tăng nhanh số người được học nghề.		
4.2	Rà soát quy hoạch, sắp xếp lại mạng lưới giáo dục nghề nghiệp; nâng cao chất lượng đào tạo một số nghề đạt trình độ các nước phát triển trong khu vực ASEAN và thế giới, hình thành đội ngũ lao động lành nghề.		
4.3	Đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn đào tạo nghề với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và đáp ứng nhiệm vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp.		
4.4	Sử dụng rộng rãi, hiệu quả các cơ chế và công cụ của kinh tế thị trường để mở rộng quy mô, điều chỉnh cơ cấu ngành nghề đào tạo, nâng cao chất lượng nhân lực và huy động các nguồn vốn cho phát triển đào tạo nhân lực.		
4.5	Huy động khu vực doanh nghiệp tham gia vào quá trình xây dựng và thực hiện các chương trình đào tạo nghề nghiệp, đánh giá, cấp chứng chỉ và thực hiện đào tạo nghề theo nhu cầu xã hội, nhu cầu thị trường lao động của doanh nghiệp.		
5	**Mục tiêu 4.5.b Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận bình đẳng trong đào tạo nghề nghiệp cho những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả những người khuyết tật, người dân tộc và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương *(Mục tiêu 4.5 toàn cầu)***	**Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp**	Cục Bảo trợ xã hội, Cục Quản lý lao động ngoài nước và các đơn vị có liên quan
5.1	Xây dựng các chính sách phù hợp bảo đảm hỗ trợ những người dễ bị tổn thương có điều kiện tiếp cận dịch vụ giáo dục nghề nghiệp		
5.2	Mở rộng giáo dục nghề nghiệp cho các đối tượng chính sách, người nghèo, cận nghèo và quan tâm giáo dục nghề phù hợp cho những người khuyết tật, người dân tộc thiểu số.		
5.3	Tăng cường trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp trong việc đào tạo nghề cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn.		
6	**Mục tiêu 5.1: Giảm thiểu, tiến tới chấm dứt các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ và trẻ em gái trong mọi lĩnh vực và ở mọi nơi *(Mục tiêu 5.1 toàn cầu)***	**Vụ Bình đẳng giới**	Các đơn vị có liên quan
6.1	Thực hiện có hiệu quả Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2020; Đề án Phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2016 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Dự án hỗ trợ thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới (Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016 - 2020).		

STT	Mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
6.2	Xây dựng chiến lược, chương trình, truyền thông về vai trò của phụ nữ, bình đẳng giới giai đoạn đến năm 2030. Đưa nội dung phòng chống bạo lực gia đình, bình đẳng giới vào chương trình học của tất cả các bậc học.	**Vụ Bình đẳng giới**	Các đơn vị có liên quan
6.3	Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật và các chính sách có phân biệt đối xử với phụ nữ và trẻ em gái. Xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật nhằm thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái ở tất cả các cấp. Ban hành chính sách nhằm nâng cao năng lực cho nữ lao động, nữ cán bộ, nữ công chức, nữ viên chức.		
6.4	Tăng cường giám sát thực hiện Luật Bình đẳng giới và Chiến lược Bình đẳng giới, nhất là việc lồng ghép bình đẳng giới trong các văn bản quy phạm pháp luật. Xây dựng Báo cáo tổng kết 10 năm thi hành Luật Bình đẳng giới và tổ chức Hội nghị đánh giá 10 năm thi hành Luật Bình đẳng giới để đánh giá, rút kinh nghiệm và đề xuất các nội dung cần sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình mới.		
6.5	Định kỳ rà soát các cam kết quốc tế về phụ nữ, bao gồm cả Công ước của Liên Hợp Quốc về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW). Thúc đẩy việc thực hiện các nội dung được Ủy ban CEDAW khuyến nghị qua nhiều năm như chênh lệch tuổi nghỉ hưu, hênh lệch giới tính khi sinh. Tổ chức thực hiện Kế hoạch triển khai khuyến nghị của Ủy ban về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ của Liên hợp quốc được THủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 668/QĐ-TTg ngày 16/5/2017.		
7	**Mục tiêu 5.2: Giảm đáng kể mọi hình thức bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái nơi công cộng hoặc nơi riêng tư, bao gồm cả việc mua bán, bóc lột tình dục và các hình thức bóc lột khác *(Mục tiêu 5.2 toàn cầu)***		
7.1	Phối hợp với các bộ, ngành hoàn thiện pháp luật phòng, chống mua bán người; theo hướng xử phạt nghiêm minh và mang tính răn đe, có hình phạt kịp thời, nặng đối với các hành vi vi phạm.	**Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội**	Vụ Pháp chế và các đơn vị có liên quan
7.2	Phối hợp với các bộ ngành hoàn thiện pháp luật phòng, chống bạo lực gia đình; phòng, chống bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em theo hướng xử phạt nghiêm minh và mang tính răn đe, có hình phạt kịp thời, nặng đối với các hành vi vi phạm.	**Vụ Bình đẳng giới**	Vụ Pháp chế, Cục Trẻ em, Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội và các đơn vị có liên quan
7.3	Xây dựng và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu để giám sát việc thực thi pháp luật đối với vấn đề bạo lực phụ nữ và trẻ em gái, bao gồm cả việc mua bán, bóc lột, lạm dụng tình dục và các hình thức bóc lột khác.		

STT	Mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
7.4	Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức về pháp luật nhằm ngăn chặn và hạn chế bạo lực xảy ra đối với phụ nữ và trẻ em, bao gồm cả việc mua bán, bóc lột, lạm dụng tình dục và các hình thức bóc lột khác. Xây dựng chiến lược truyền thông về phòng, chống bạo lực; phòng, chống mua bán người tại cộng đồng đến năm 2030.	**Vụ Bình đẳng giới**	Vụ Pháp chế, Cục Trẻ em, Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội và các đơn vị có liên quan
7.5	Đưa kiến thức về bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái, bao gồm cả việc mua bán, bóc lột, lạm dụng tình dục và các hình thức bóc lột khác vào chương trình giáo dục tại các cấp học.		
7.6	Tăng cường nhiệm vụ, trách nhiệm của chính quyền địa phương, cơ quan công an xử lý các vụ việc bạo lực gia đình.		
7.7	Tư vấn, hướng dẫn, hỗ trợ phụ nữ và trẻ em gái giải quyết khó khăn của bản thân, gia đình và những vấn đề liên quan khác vốn là những khía cạnh tiềm ẩn khả năng bị bạo lực, bao gồm cả việc mua bán, bóc lột, lạm dụng tình dục và các hình thức bóc lột khác.		
7.8	Xây dựng và vận hành các mô hình "thành phố không bạo lực với phụ nữ và trẻ em gái" (dành cho khu vực đô thị); "làng quê không bạo lực với phụ nữ và trẻ em gái" (dành cho khu vực nông thôn) và "gia đình không bạo lực với phụ nữ và trẻ em gái" (dành cho mọi khu vực).		
7.9	Vận động xã hội thực hiện phong trào "phòng, chống tội ác xâm hại tình dục phụ nữ và trẻ em gái".		
7.10	Tăng cường bảo vệ trẻ em theo 3 cấp độ theo quy định của Luật trẻ em 2016.	**Cục Trẻ em**	Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội, Cục Bảo trợ xã hội, Vụ Bình đẳng giới
7.11	Xây dựng cơ sở dữ liệu về bạo lực đối với trẻ em, đặc biệt là trẻ em gái bao gồm cả việc mua bán, bóc lột, lạm dụng tình dục và các hình thức bóc lột khác.		
7.12	Xây dựng mô hình cộng đồng làng xã không có bạo lực đối với trẻ em, đặc biệt là trẻ em gái.		
8	**Mục tiêu 5.4: Bảo đảm bình đẳng trong việc nội trợ và chăm sóc gia đình; công nhận việc nội trợ và các chăm sóc không được trả phí; tăng cường các dịch vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và các chính sách bảo trợ xã hội, các dịch vụ hỗ trợ gia đình, chăm sóc trẻ em** ***(Mục tiêu 5.4 toàn cầu)***	**Vụ Bình đẳng giới**	Cục Việc làm, Vụ Pháp chế và các đơn vị liên quan
8.1	Nâng cao nhận thức của xã hội về vai trò và tầm quan trọng của công việc chăm sóc không được trả phí và công việc nhà; nâng cao nhận thức về bình đẳng chia sẻ trách nhiệm trong từng hộ gia đình. Tăng cường tuyên truyền, giáo dục về quyền bình đẳng trong công việc chăm sóc không được trả phí và công việc nhà giữa các thành viên trong gia đình.		
8.2	Từ năm 2020, xem xét luật hóa công việc chăm sóc không được trả phí và công việc nhà, coi đó như một hoạt động tạo giá trị gia tăng của xã hội.		

STT	Mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
8.3	Xây dựng và nhân rộng mô hình cụ thể hóa nguyên tắc "Các thành viên nam, nữ trong gia đình có trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình" đã được quy định tại Khoản 2 Điều 18 Luật Bình đẳng giới để tăng cơ hội gắn bó, hỗ trợ nhau, bảo đảm sức khỏe và thời gian cho các thành viên trong gia đình để cùng tồn tại và phát triển hài hòa.	**Vụ Bình đẳng giới**	Cục Việc làm, Vụ Pháp chế và các đơn vị liên quan
8.4	Xây dựng và vận hành mô hình "Bàn tay yêu thương của cha" (tăng cường sự tham gia của nam giới trong chia sẻ việc nhà, thúc đẩy, động viên nam giới tham gia các lớp học tiền sản, chăm sóc, nuôi dưỡng con...)		
9	**Mục tiêu 5.7c: Đảm bảo tất cả phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ nghèo ở nông thôn, phụ nữ người dân tộc thiểu số có quyền bình đẳng với các nguồn lực kinh tế, các dịch vụ tài chính, và tài nguyên thiên nhiên, phù hợp với pháp luật quốc gia *(Mục tiêu 5.a toàn cầu)***		
9.1	Rà soát hệ thống pháp luật và khuyến nghị bổ sung những vấn đề liên quan đến việc bảo đảm quyền bình đẳng trong việc sở hữu đất nông- lâm nghiệp, tiếp cận với các nguồn lực kinh tế, dịch vụ tài chính và tài nguyên thiên nhiên phù hợp với luật pháp quốc tế và điều kiện thực tiễn của nước ta.	**Vụ Bình đẳng giới**	Các đơn vị có liên quan
9.2	Xây dựng các chương trình đào tạo/ tập huấn phương thức làm kinh tế cho phụ nữ, chú trọng đào tạo ứng dụng công nghệ cung cấp thông tin (chính sách, pháp luật, công nghệ mới, thông tin về thị trường...).	**Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp**	Cục quản lý lao động ngoài nước, Vụ Bình đẳng giới và các đơn vị liên quan
9.3	Đào tạo nghề trình độ cao, đặc biệt 8 lĩnh vực - ngành nghề có khả năng dịch chuyển lao động trong khu vực ASEAN.		
9.4	Đào tạo về đổi mới, sáng tạo; kỹ năng khởi nghiệp, khởi sự và quản lý kinh doanh cho phụ nữ; tổ chức các diễn đàn, hội thảo về các cam kết quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, đặc biệt các Hiệp định Thương mại tự do (FTA) thế hệ mới.		
10	**Mục tiêu 8.5: Đến năm 2030, tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả nam và nữ, bao gồm cả thanh niên, người khuyết tật và thù lao ngang bằng đối với các loại công việc như nhau *(Mục tiêu 8.5 toàn cầu)***		
10.1	Hoàn thiện hệ thống luật pháp, bảo đảm thực thi hiệu quả Luật Việc làm 2013.	**Cục Việc làm**	Vụ Pháp chế và các đơn vị có liên quan
10.2	Xây dựng và tổ chức thực hiện dự án phát triển thị trường lao động, việc làm (Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn, vệ sinh lao động giai đoạn 2016 - 2020); Chiến lược việc làm Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030.		
10.3	Xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu về thị trường lao động và việc làm tại mỗi địa phương và trên phạm vi cả nước.		
10.4	Huy động nhiều nguồn lực để tăng vốn Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm; tăng cường công tác hỗ trợ đào tạo nghề, thông tin thị trường lao động, dịch vụ việc làm, nhất là việc làm ở nông thôn.		
10.5	Tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nhất là doanh nghiệp ở nông thôn nhằm tạo việc làm		

STT	Mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
11	**Mục tiêu 8.6: Đến năm 2030, giảm đáng kể tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc đào tạo. Chủ động thực hiện hiệu quả Hiệp ước Việc làm Toàn cầu của ILO *(Mục tiêu 8.6 và Mục tiêu 8.b toàn cầu)***		
11.1	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020. Xây dựng các mối quan hệ chặt chẽ giữa dạy nghề với thị trường lao động ở các cấp (cả nước, vùng, tỉnh, huyện, xã) để đảm bảo cho các hoạt động của hệ thống dạy nghề hướng vào việc đáp ứng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu của người sử dụng lao động và giải quyết việc làm.	**Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp**	Cục Việc làm, Cục Quản lý lao động ngoài nước và các đơn vị liên quan
11.2	Xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án hỗ trợ thanh niên lập nghiệp, khởi sự doanh nghiệp.	**Cục Việc làm**	Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp và các đơn vị liên quan
11.3	Đầu tư nâng cao hiệu quả hoạt động của Hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm; đa dạng hóa các hình thức tư vấn, hướng nghiệp, giới thiệu việc làm cho thanh niên.		
11.4	Đầu tư nâng cao năng lực của Hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm, phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động, phân tích, dự báo thị trường lao động để tăng cường kết nối cung - cầu lao động, giảm tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi thanh niên.		
11.5	Tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nhất là doanh nghiệp ở nông thôn nhằm tạo việc làm, nhất là việc làm cho thanh niên.		
12	**Mục tiêu 8.7: Thực hiện kịp thời và hiệu quả các biện pháp để xóa bỏ lao động ép buộc, chấm dứt nạn buôn người và nô lệ hiện đại; ngăn chặn và xóa bỏ lao động trẻ em dưới mọi hình thức *(Mục tiêu 8.7 toàn cầu)***		
12.1	Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về lao động, việc làm, trẻ em nhằm ngăn chặn và xử lý hiệu quả các hành vi sử dụng lao động ép buộc, buôn người và nô lệ hiện đại và lao động trẻ em dưới mọi hình thức.	**Vụ Pháp chế**	Cục Việc làm, Cục Quan hệ lao động và Tiền lương và các đơn vị có liên quan
12.2	Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục về luật pháp, chính sách liên quan tới lao động trẻ em, nạn buôn người và nô lệ hiện đại, lao động ép buộc.	**Cục Quan hệ lao động và Tiền lương; Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội**	Cục Việc làm, Cục Trẻ em, Vụ Pháp chế và các đơn vị liên quan
12.3	Huy động sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam trong công tác tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức xã hội về các hình thức lao động nói trên.		
12.4	Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về sử dụng lao động là người chưa thành niên.	**Cục Quan hệ lao động và Tiền lương**	Vụ Pháp chế và các đơn vị có liên quan
12.5	Xây dựng các mô hình phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em, xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ theo tiêu chí của tổ chức lao động quốc tế (ILO)		

STT	Mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
12.6	Rà soát Luật trẻ em, Bộ luật lao động, xây dựng và ban hành các văn bản dưới luật để phòng ngừa và giảm thiểu lao động trẻ em và lao động chưa thành niên	Cục Trẻ em	Cục Quan hệ lao động và Tiền lương, Cục Việc làm, Vụ Pháp chế và các đơn vị liên quan
13	**Mục tiêu 8.8: Bảo vệ quyền lao động; đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho tất cả người lao động, đặc biệt là lao động nữ di cư và lao động làm trong khu vực phi chính thức** ***(Mục tiêu 8.8 toàn cầu)***		
13.1	Ban hành văn bản pháp quy nhằm thực thi Luật an toàn, vệ sinh lao động (2015); tăng cường hiệu lực pháp luật và giám sát thực thi pháp luật về an toàn lao động.	Cục An toàn lao động	Vụ Pháp chế và các đơn vị liên quan
13.2	Tổ chức thực hiện Chương trình quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động giai đoạn 2016 - 2020; Xây dựng và tổ chức thực hiện dự án tăng cường an toàn lao động, vệ sinh lao động.		
13.3	Nghiên cứu đề xuất sửa đổi Luật an toàn, vệ sinh lao động, trong đó chú ý đề cập tới an toàn lao động đối với lao động tự do và lao động nữ làm trong khu vực phi chính thức. Xây dựng và thực thi các chính sách về an toàn lao động đối với lao động tự do và lao động nữ làm trong khu vực phi chính thức.		
13.4	Thực hiện hệ thống báo cáo thống kê các vụ việc và số người thương vong do tai nạn lao động.		
13.5	Tăng cường công tác giáo dục tuyên truyền tại doanh nghiệp và nâng cao trách nhiệm của chủ doanh nghiệp, người sử dụng lao động về bảo đảm an toàn cho người lao động.		
14	**Mục tiêu 10.1: Đến năm 2030, dần đạt được và duy trì tốc độ tăng thu nhập của nhóm 40% dân số thu nhập thấp nhất cao hơn tốc độ tăng bình quân quốc gia** ***(Mục tiêu 10.1 toàn cầu)***		
14.1	Xây dựng và thực hiện các chính sách hoặc đề án trợ giúp xã hội cho người có thu nhập thấp, ưu tiên cho nhóm 40% dân số nghèo nhất bao gồm tạo việc làm, đào tạo nghề, khuyến nông, khuyến công, khuyến lâm, khuyến ngư, tiếp cận tín dụng ưu đãi, tăng cường chính sách an sinh xã hội.; chú trọng nhóm dân số là người dân tộc thiểu số, nhóm dân số cư trú ở các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn.	Cục Bảo trợ xã hội	Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Cục Việc làm, Văn phòng quốc gia giảm nghèo, vụ Bình đẳng giới
15	**Mục tiêu 10.3: Đảm bảo cơ hội bình đẳng và giảm bất bình đẳng trong hưởng lợi cho tất cả mọi người** ***(Mục tiêu 10.3 toàn cầu)***		

STT	Mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
15.1	Rà soát, khuyến nghị điều chỉnh các văn bản chính sách có sự phân biệt đối xử; tăng cường hiệu lực thực thi pháp luật, chính sách và hành động phù hợp về lĩnh vực này.	**Vụ Bình đẳng giới**	Vụ Pháp chế và các đơn vị liên quan
15.2	Nghiên cứu kiến nghị sửa đổi những bộ luật, chính sách và các quy định có thể dẫn đến phân biệt đối xử như Bộ Luật Lao động, Luật Bình đẳng giới		
15.3	Nghiên cứu đề xuất, khuyến nghị ban hành các chính sách tạo cơ hội bình đẳng trong hưởng lợi ở các lĩnh vực như việc làm, giáo dục nghề nghiệp, y tế, giáo dục, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp xã hội.		
15.4	Lồng ghép vấn đề "bình đẳng trong hưởng lợi cho tất cả mọi người" vào Chiến lược và Kế hoạch Phát triển kinh tế - xã hội.		
16	**Mục tiêu 10.4a: Xây dựng và thực thi các chính sách, đặc biệt là các chính sách tài khóa, tiền lương và an sinh xã hội ngày càng đạt được bình đẳng cao hơn (Mục tiêu 10.4 toàn cầu)** ***(Mục tiêu 10.4 toàn cầu)***		
16.1	Hoàn thiện hệ thống luật pháp và chính sách về tiền lương theo hướng ngày càng bình đẳng hơn, bảo đảm tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình và có sự tham gia trong thực hiện các chính sách tiền lương nhất là chính sách tiền lương đối với lao động nữ	**Cục Quan hệ lao động và Tiền lương**	Vụ Pháp chế, Vụ Bình đẳng giới và các đơn vị liên quan
16.2	Hoàn thiện hệ thống luật pháp và chính sách về an sinh xã hội theo hướng ngày càng bình đẳng hơn, bảo đảm tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình và có sự tham gia trong thực hiện các chính sách an sinh xã hội, nhất là các chính sách đối với người nghèo, người trong hoàn cảnh dễ bị tổn thương.	**Cục Bảo trợ xã hội**	Vụ Pháp chế và các đơn vị có liên quan
17	**Mục tiêu 16.2 a: Phòng ngừa và giảm đáng kể tình trạng xâm hại, bóc lột, mua bán và tất cả các hình thức bạo lực và tra tấn trẻ em và người chưa thành niên** ***(Mục tiêu 16.2 toàn cầu)***		
17.1	Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về trẻ em, đưa nhiệm vụ bảo vệ trẻ em vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội các cấp, các ngành.	**Cục Trẻ em**	Vụ Pháp chế và các đơn vị có liên quan
17.2	Tiếp tục triển khai hiệu quả pháp luật, chính sách về trẻ em, đặc biệt là Chương trình về bảo vệ trẻ em giai đoạn 2016 - 2020 và giai đoạn 2021- 2030.		
17.3	Nâng cao năng lực quản lý nhà nước và tăng cường kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về trẻ em.		
17.4	Xây dựng mạng lưới cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, phòng ngừa, phát hiện sớm, can thiệp sớm, can thiệp và trợ giúp trẻ em bị bạo lực, bị bóc lột, xâm hại tình dục và các hình thức bóc lột khác.		
17.5	Xây dựng xã/phường/ thị trấn phù hợp với trẻ em để phòng ngừa bạo lực, bóc lột, xâm hại tình dục, mua bán trẻ em.		
17.6	Tăng cường các hoạt động truyền thông, giáo dục, tư vấn về kiến thức, kỹ năng bảo vệ trẻ em nhằm nâng cao nhận thức của xã hội; tăng cường vai trò, trách nhiệm của gia đình, nhà trường, cộng đồng xã hội trong công tác bảo vệ trẻ em.		

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

PHỤ LỤC 2

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LĨNH VỰC LAO ĐỘNG - THƯƠNG BÌNH VÀ XÃ HỘI

(Kèm theo Quyết định số 935 /QĐ-LĐTBXH ngày 19/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu thực hiện			Đơn vị chủ trì
			Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	
Mục tiêu 1.1. Đến năm 2020, xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực cho tất cả mọi người ở mọi nơi, sử dụng chuẩn nghèo cùng cực với mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn 1,25 đô la Mỹ tính theo sức mua tương đương (giá 2005)/ngày; đến năm 2030, giảm ít nhất một nửa tỷ lệ nghèo theo tiêu chí nghèo đa chiều của quốc gia (Mục tiêu 1.1 và Mục tiêu 1.2 toàn cầu)					
1	Giảm tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí nghèo đa chiều quốc gia	%/năm	1-1,5	1-1,5	1-1,5	**Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo**
2	Giảm hộ nghèo cùng cực với thu nhập bình quân đầu người thấp hơn 1,25 đô la Mỹ một ngày tính theo sức mua tương đương giá 2005	%	<1	<0,7	<0,5	
3	Tỷ lệ người nghèo và cận nghèo tham gia BHYT	%	80	85	90	
4	Tỷ lệ người nghèo và cận nghèo tiếp cận giáo dục (88% 2016)	%	92	95	98	
5	Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo tiếp cận về nhà ở phù hợp (44% 2016	%	50	60	70	
6	Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo tiếp cận nước sạch (80% 2016)	%	83	86	90	
7	Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo có hố xí hợp vệ sinh (82% 2016)	%	85	88	92	
8	Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo được tiếp cận thông tin (83% 2016)	%	88	92	95	
9	Tỷ lệ người nghèo, cận nghèo được vay vốn ưu đãi (80% 2016	%	85	90	95	
Mục tiêu 1.2: Triển khai trên toàn quốc các hệ thống và các biện pháp an sinh xã hội thích hợp cho mọi người, bao gồm cả các chính sách sàn an sinh xã hội và đến năm 2030 đạt được diện bao phủ đáng kể cho người nghèo và những người dễ bị tổn thương (Mục tiêu 1.3 toàn cầu)						

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu thực hiện			Đơn vị chủ trì
			Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	
10	Tỷ lệ tham gia BHXH trong lực tượng lao động	%	30	40	50	Vụ Bảo hiểm xã hội
11	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp trong lực lượng lao động	%	25	35	45	Cục Việc làm
12	Tỷ lệ người được hưởng chính sách trợ cấp xã hội lên 3% dân số	%	3	3,5	4	
13	Người gặp khó khăn đột xuất được trợ giúp kịp thời và mức trợ giúp bù đắp được thiệt hại	%	100& 50	100& 55	100& 60	Cục Bảo trợ xã hội
14	Người khuyết tật được tiếp cận một trong số các dịch vụ trợ giúp xã hội;	%	85	90	95	
Mục tiêu 4.3.b Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận công bằng cho tất cả nam và nữ đối với giáo dục nghề nghiệp có chất lượng và trong khả năng chi trả (Mục tiêu 4.3 toàn cầu)						
15	Tỷ lệ lao động nữ qua đào tạo	%	50	60	70	Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp
Mục tiêu 4.4: Đến năm 2030, tăng đáng kể số lao động có các kỹ năng phù hợp với nhu cầu thị trường lao động để có việc làm tốt và làm chủ doanh nghiệp (Mục tiêu 4.4 toàn cầu)						
16	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	65	70	75	Cục Việc làm
17	Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có bằng cấp, chứng chỉ	%	25	30	35	
Mục tiêu 4.5.b						
18	Tỷ lệ lao động là Người khuyết tật còn khả năng lao động được học nghề phù hợp	%	30	35	40	Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp
19	Tỷ lệ lao động là người dân tộc thiểu số qua đào tạo	%	40	45	50	
Mục tiêu 4.5.b Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận bình đẳng trong đào tạo nghề nghiệp cho những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả những người khuyết tật, người dân tộc và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương (Mục tiêu 4.5 toàn cầu)						
20	Tỷ lệ văn bản quy phạm pháp luật ban hành có yếu tố giới	%	85	90	95	Vụ Bình đẳng giới
21	Tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp	%	35	37	40	

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu thực hiện			Đơn vị chủ trì
			Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	
Mục tiêu 5.2: Giảm đáng kể mọi hình thức bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái nơi công cộng hoặc nơi riêng tư, bao gồm cả việc mua bán, bóc lột tình dục và các hình thức bóc lột khác (Mục tiêu 5.2 toàn cầu)						
22	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, sỹ quan, hạ sỹ quan, chiến sỹ, người trong lực lượng vũ trang và sinh viên, học sinh các cấp /người dân ở các cụm dân cư được truyền thông nâng cao nhận thức về bình đẳng giới	%	70/50	90/60	100/70	Vụ bình đẳng giới
23	Tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện, hỗ trợ và can thiệp kịp thời	%	70	80	90	
24	Tỷ lệ trẻ em gái bị bạo lực, xâm hại trên cơ sở giới khi có thông báo, phát hiện được hỗ trợ, can thiệp kịp thời	%	100	100	100	
25	Tỷ lệ người gây bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện, tư vấn hoặc có hình thức xử lý phù hợp.	%	70	80	90	Cục Trẻ em
26	Tỷ lệ thành phố cấp tỉnh và trực thuộc trung ương an toàn và thân thiện với phụ nữ và trẻ em gái	%	5	20	50	
Mục tiêu 5.4: Bảo đảm bình đẳng trong việc nội trợ và chăm sóc gia đình; công nhận việc nội trợ và các chăm sóc không được trả phí; tăng cường các dịch vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và các chính sách bảo trợ xã hội, các dịch vụ hỗ trợ gia đình, chăm sóc trẻ em (Mục tiêu 5.4 toàn cầu)						
27	Khoảng cách về thời gian để làm các công việc nội chợ và chăm sóc không được trả thù lao của phụ nữ so với nam giới	Lần	1,5	1,4	1,3	Vụ Bình đẳng giới
28	Giảm thời gian để làm các công việc nội trợ và chăm sóc trong được trả thù lao của phụ nữ	Phút	60	90	120	
Mục tiêu 5.7c: Đảm bảo tất cả phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ nghèo ở nông thôn, phụ nữ người dân tộc thiểu số có quyền bình đẳng với các nguồn lực kinh tế, các dịch vụ tài chính, và tài nguyên thiên nhiên, phù hợp với pháp luật quốc gia (Mục tiêu 5.a toàn cầu)						
29	Tỷ lệ phụ nữ có quyền cùng nam giới quyết định sử dụng các nguồn lực kinh tế, trong gia đình	%	80	90	95	Vụ Bình đẳng giới
30	Tỷ lệ phụ nữ nông thôn có quyền sử dụng đất nông nghiệp, lâm nghiệp	%	80	90	95	

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu thực hiện			Đơn vị chủ trì
			Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	
Mục tiêu 8.5: Đến năm 2030, tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả nam và nữ, bao gồm cả thanh niên, người khuyết tật và thù lao ngang bằng đối với các loại công việc như nhau (Mục tiêu 8.5 toàn cầu)						
31	Tỷ lệ thất nghiệp chung	%	<3	<3	<3	**Cục Việc làm**
32	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	<4	<4	<4	
33	Tỷ trọng việc làm trong ngành nông nghiệp trên tổng số việc làm	%	40	30	20	
34	Tốc độ tăng năng suất lao động	%/năm	5	5	5	
35	Tỷ lệ mỗi giới trong tổng số lao động được tạo việc làm	%	≥ 48	≥ 48	≥ 48,5	
Mục tiêu 8.6: Đến năm 2030, giảm đáng kể tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc đào tạo. Chủ động thực hiện hiệu quả Hiệp ước Việc làm Toàn cầu của ILO (Mục tiêu 8.6 và Mục tiêu 8.b toàn cầu)						
36	Giảm tỷ lệ thanh niên độ tuổi 15-24 không được đào tạo, giáo dục nghề nghiệp	%	<30	<25	<20	**Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp**
37	Giảm tỷ lệ thất nghiệp thanh niên độ tuổi 15-24	%	<7	<6	<5	
38	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	65	70	75	**Cục Việc làm**
39	Tỷ lệ việc làm phi chính thức	%	50	35	25	
Mục tiêu 8.7: Thực hiện kịp thời và hiệu quả các biện pháp để xóa bỏ lao động ép buộc, chấm dứt nạn buôn người và nô lệ hiện đại; ngăn chặn và xóa bỏ lao động trẻ em dưới mọi hình thức (Mục tiêu 8.7 toàn cầu)						
40	Xóa bỏ mọi hình thức lao động ép buộc, cưỡng bức	%	<0,5	<0,3	<0,2	**Cục việc làm**
41	Tỷ lệ trẻ em lao động trái quy định của pháp luật khi có thông báo, phát hiện được hỗ trợ, can thiệp kịp thời	%	100	100	100	**Cục Trẻ em**
42	Giảm tỷ lệ lao động trẻ em từ 5-17 tuổi	%	<9	<8	<7	
Mục tiêu 8.8: Bảo vệ quyền lao động; đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho tất cả người lao động, đặc biệt là lao động nữ di cư và lao động làm trong khu vực phi chính thức (Mục tiêu 8.8 toàn cầu)						
43	Giảm tần suất tai nạn lao động chết người hàng năm	%	5	5	4,5	

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu thực hiện			Đơn vị chủ trì
			Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	
44	Giảm tần suất tai nạn lao động gây thương tích hàng năm	%	5	5	4,5	
45	Giảm tần suất tai nạn lao động hàng năm	%	5	5	5	Cục An toàn lao động
46	Tỷ lệ người lao động làm việc trong các doanh nghiệp được biết đến thông tin về an toàn vệ sinh lao động	%	90	95	98	
47	Tỷ lệ các doanh nghiệp xảy ra tai nạn lao động chết người khai báo	%	100	100	100	
Mục tiêu 10.1: Đến năm 2030, dần đạt được và duy trì tốc độ tăng thu nhập của nhóm 40% dân số thu nhập thấp nhất cao hơn tốc độ tăng bình quân quốc gia (Mục tiêu 10.1 toàn cầu)						
48	Tốc độ tăng thu nhập của 40% dân số có thu nhập thấp nhất so với tốc độ tăng thu nhập trung bình của hộ gia đình (85% 2016)	%	>90	>95	>100	Cục Bảo trợ xã hội
Mục tiêu 10.3: Đảm bảo cơ hội bình đẳng và giảm bất bình đẳng trong hưởng lợi cho tất cả mọi người (Mục tiêu 10.3 toàn cầu)						
49	Tỷ lệ dân số cảm thấy hài lòng trong hưởng lợi từ thành quả phát triển trong 12 tháng qua	%	80	85	90	Cục Bảo trợ xã hội
Mục tiêu 10.4a: Xây dựng và thực thi các chính sách, đặc biệt là các chính sách tài khóa, tiền lương và an sinh xã hội ngày càng đạt được bình đẳng cao hơn (Mục tiêu 10.4 toàn cầu) (Mục tiêu 10.4 toàn cầu)						
50	Tỷ lệ Người cao tuổi, Người khuyết tật được hưởng các chính sách an sinh xã hội	%	80	85	90	Cục Bảo trợ xã hội
Mục tiêu 16.2 a: Phòng ngừa và giảm đáng kể tình trạng xâm hại, bóc lột, mua bán và tất cả các hình thức bạo lực và tra tấn trẻ em và người chưa thành niên (Mục tiêu 16.2 toàn cầu)						
51	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chuẩn xã/ phường/thị trấn phù hợp với trẻ em	%	85	87	90	
52	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên tổng số trẻ em	%	5	4,5	4	Cục Trẻ em
53	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp, chăm sóc để phục hồi, hòa nhập cộng đồng và có cơ hội phát triển	%	80	85	90	